TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 11 **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 487/2022/HNGĐ-ST
Ngày 02 - 8 - 2022
V/v tranh chấp ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 11, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Cơ Dũng

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Bích Vân

2. Bà Nguyễn Huỳnh Hồng Hà

- Thư ký phiên tòa: Bà Lương Diệu Thu

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 11 tham gia phiên tòa: Bà Trương Võ Thùy Dung - Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 8 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận 11 (số 172 Ông Ích Khiêm, Phường 5, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh) xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 177/2022/TLST-HNGĐ ngày 31 tháng 3 năm 2022 về "tranh chấp ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 119/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 21 tháng 6 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 54/2022/QĐST-HNGĐ ngày 13 tháng 7 năm 2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà P L T, sinh năm 1979; địa chỉ: xx Phú Thọ, Phường x, Quận x, Thành phố Hồ Chí Minh (có đơn xin vắng mặt ngày 13/7/2022); (vắng mặt).

2. Bị đơn: Ông C V C, sinh năm 1977; địa chỉ: xx Phú Thọ, Phường x, Quận x, Thành phố Hồ Chí Minh; (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai và các biên bản hòa giải, nguyên đơn là bà P L T trình bày:

Về hôn nhân: Bà P L T và ông C V C tự quen biết, tìm hiểu rồi tiến đến hôn nhân. Vợ chồng chung sống có đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 74/KH, quyển số 01/2003 do Ủy ban nhân dân Phường 1, Quận 11 cấp ngày 15/8/2003. Giữa hai vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn từ nhiều năm nay do bất đồng quan điểm sống, dẫn đến vợ chồng thường xuyên tranh cãi nhau. Ông C thường xuyên nhậu nhẹt về gây gỗ, chửi mắng vợ con. Ông C sống không chung

thủy và nhiều lần có quan hệ tình cảm với nhiều người đàn bà khác. Bà T xác định mục đích hôn nhân không đạt được, mâu thuẫn trầm trọng; bà không còn tình cảm vợ chồng với ông C nên đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn để rõ ràng về mặt pháp lý.

Về con chung: Bà P L T và ông C V C có với nhau hai người con chung là trẻ C P T D (nữ, sinh ngày 08/7/2004) và trẻ C P H L (nam, sinh ngày 04/11/2008). Bà T đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng con chung và không yêu cầu ông C phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Bà T xác định không có tài sản chung với ông C V C.

Về các vấn đề khác: Bà T xác định không có.

Tại phiên tòa, bà P L T vắng mặt và đã nộp đơn xin vắng mặt ngày 13/7/2022.

Tòa án nhân dân Quận 11 đã thực hiện đầy đủ thủ tục tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng đối với bị đơn là ông C V C nhưng phía bị đơn đã không đến Tòa án để giải quyết. Do đó, Tòa án không thể tiến hành ghi nhận ý kiến của phía bị đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 11 tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến như sau:

- Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng; nguyên đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật; bị đơn chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên toà và căn cứ kết quả tranh tụng, Tòa án nhân dân Quận 11 nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:

Bà P L T khởi kiện đối với ông C V C, yêu cầu giải quyết ly hôn; ông C V C cư trú tại Quận 11, Thành phố Hồ Chí M inh. Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử xác định quan hệ tranh chấp của vụ án là "Tranh chấp về ly hôn" và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Về thủ tục tố tụng:

Nguyên đơn – bà P L T có đơn xin xét xử vắng mặt đề ngày 13/7/2022. Do vậy, việc xét xử vắng mặt nguyên đơn là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bị đơn – ông C V C cư trú tại số nhà xx Phú Thọ, Phường x, Quận x, Thành phố Hồ Chí Minh. Nguyên đơn đã cung cấp đúng địa chỉ của bị đơn và phù hợp với kết quả xác minh của Công an Phường 1, Quận 11 là "*Ông C V C, sinh năm 1977,*

có hộ khẩu thường trú xx Phú Thọ, Phường x, Quận x, hiện đang cư trú tại nơi đăng ký thường trú". Tòa án đã tống đạt giấy triệu tập và quyết định đưa vụ án ra xét xử hợp lệ lần thứ nhất cho đương sự nhưng tại ngày mở phiên tòa 13/7/2022 đương sự vắng mặt. Tòa án tiếp tục tống đạt giấy triệu tập hợp lệ lần thứ hai cho đương sự nhưng tại ngày mở phiên tòa hôm nay đương sự vẫn vắng mặt. Do vậy, việc xét xử vắng mặt bị đơn là phù hợp với quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử.

[3] Xét yêu cầu của đương sự:

[3.1] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn – bà P L T:

Về hôn nhân:

Bà P L T và ông C V C là vợ chồng chung sống có đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 74/KH, quyển số 01/2003 do Ủy ban nhân dân Phường 1, Quận 11 cấp ngày 15/8/2003. Đây là hôn nhân hợp pháp.

Trong quá trình chung sống, giữa bà P L T và ông C V C phát sinh mâu thuẫn từ nhiều năm do ông C V C thường xuyên nhậu nhẹt về gây gỗ, chửi mắng vợ con, sống không chung thủy. Bà T xác định không còn tình cảm vợ chồng với ông C nên đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn để rõ ràng về mặt pháp lý. Lời khai này của bà T không được ông C thừa nhận bằng văn bản. Kết quả xác minh tại Ủy ban nhân dân Phường 1, Quận 11 không thể hiện việc giữa bà T và ông C có phát sinh mâu thuẫn gia đình.

Ông C V C có mặt tại nơi cư trú; Tòa án đã tống đạt hợp lệ các văn bản tống tụng cho ông C trong đó nêu rõ các yêu cầu của bà P L T và yêu cầu ông C V C phản hồi ý kiến nhưng ông C không có văn bản phản hồi ý kiến. Xét thấy, ông C đã được Tòa án tống đạt các văn bản tố tụng gồm thông báo thụ lý vụ án, giấy triệu tập, thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa nhưng ông C không đến Tòa án tham gia phiên họp, phiên hòa giải, phiên tòa, không có văn bản phản hồi ý kiến, thể hiện ông C không có ý chí muốn hòa giải mâu thuẫn vợ chồng.

Từ những chứng cứ trên, Hội đồng xét xử xét thấy giữa bà P L T và ông C V C có phát sinh mâu thuẫn về tình cảm; ông C không có ý chí muốn hòa hợp, hòa giải mâu thuẫn vợ chồng với bà T; do vậy, có cơ sở để xác định mâu thuẫn giữa bà P L T và ông C V C là trầm trọng, việc hòa giải mâu thuẫn vợ chồng là không thể thực hiện được, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ theo khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Về con chung:

Ông C V C và bà P L T có hai người con chung là trẻ C P T D (nữ, sinh ngày 08/7/2004) và trẻ C P H L (nam, sinh ngày 04/11/2008). Tại thời điểm xét xử, trẻ C P T D đã trưởng thành; trẻ C P H L chưa thành niên nên bà T yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung, không yêu cầu ông C phải cấp dưỡng nuôi con.

Tại Công văn số 412/UBND ngày 29/4/2022 của Ủy ban nhân dân Phường 1, Quận 11 thì Ủy ban nhân dân Phường 1, Quận 11 không cung cấp được thông tin về mâu thuẫn phát sinh giữa ông C và bà T, không cung cấp được thông tin về điều kiện nuôi dưỡng con chung giữa ông C và bà T.

Tại biên bản ghi lời khai của trẻ C P T D và trẻ C P H L do Tòa án nhân dân Quận 11 lập ngày 22/4/2022 thì trẻ D và trẻ L khai có nguyện vọng xin được sinh sống cùng với mẹ.

Quá trình giải quyết vụ án, ông C V C không có văn bản phản đối việc bà P L T yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung.

Từ những chứng cứ trên, Hội đồng xét thấy việc giao con chung chưa thành niên là trẻ C P H L cho bà P L T tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với nguyện vọng của trẻ L và đảm bảo điều kiện học tập, sinh sống bình thường của trẻ. Ông C V C không có ý kiến phản đối yêu cầu của bà P L T về việc bà T trực tiếp nuôi dưỡng con chung. Căn cứ Điều 81 và Điều 82 Luật Hôn nhân và Gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà P L T, giao trẻ C P H L cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng; ghi nhận sự tự nguyện của bà T không yêu cầu ông C V C cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung:

Bà P L T xác định vợ chồng không có tài sản chung và không yêu cầu Tòa án giải quyết; ông C V C không có văn bản phản hồi và nêu ý kiến về vấn đề tài sản chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về các vấn đề khác:

Bà P L T khai không yêu cầu Tòa án giải quyết các vấn đề khác liên quan trong vụ án; ông C V C không có văn bản phản hồi và nêu ý kiến về vấn đề này nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3.2] Xét yêu cầu của bị đơn – ông C V C:

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tống đạt hợp lệ cho bị đơn các văn bản tố tụng bao gồm: Giấy triệu tập, thông báo thụ lý vụ án, thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, thông báo kết quả phiên họp, quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa. Thông báo về việc thụ lý vụ án đã ghi rõ nội dung sự việc, yêu cầu của nguyên đơn và các tài liệu chứng minh cho yêu cầu của nguyên đơn, nhưng phía bị đơn không đến Tòa án để giải quyết vụ án, không có ý kiến phản hồi về yêu cầu của nguyên đơn. Như vậy bị đơn đã tự tước bỏ quyền chứng minh và cung cấp chứng cứ của mình. Vì vậy, Hội đồng xét xử không có cơ sở để xem xét các ý kiến và các yêu cầu của bị đơn.

[4] Xét ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân Quận 11:

Hội đồng xét xử thống nhất với quan điểm của Kiểm sát viên về việc chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[5] Về án phí:

Bà P L T phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 227; Điều 271; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà P L T.

1.1. Về quan hệ hôn nhân:

Bà P L T được ly hôn với ông C V C.

Giấy chứng nhận kết hôn số 74/KH, quyển số 01/2003 do Ủy ban nhân dân Phường 1, Quận 11 cấp ngày 15/8/2003 không còn giá trị pháp lý.

1.2. Về con chung:

Bà P L T và ông C V C chung sống có với nhau hai người con chung là trẻ C P T D (nữ, sinh ngày 08/7/2004) và trẻ C P H L (nam, sinh ngày 04/11/2008). Tại thời điểm xét xử, trẻ C P T D đã trưởng thành. Giao trẻ C P H L cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng; ghi nhận sự tự nguyện của bà T không yêu cầu ông C V C cấp dưỡng nuôi con chung.

Ông C V C được quyền thăm nom con, không ai được cản trở ông C thực hiện quyền này. Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, mức cấp dưỡng nuôi con hoặc theo yêu cầu của cá nhân, cơ quan, tổ chức có thẩm quyền, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con.

1.3. Về tài sản chung:

Không có; không yêu cầu Tòa án giải quyết.

1.4. Về các vấn đề khác:

Không có; không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Về án phí:

Bà P L T phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm số tiền là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là

300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0019934 ngày 25/3/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh; bà T đã nộp đủ tiền án phí.

3. Các quyền và nghĩa vụ thi hành án của các đương sự được thực hiện tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Trường hợp quyết định được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Về quyền kháng cáo:

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết./.

Nơi nhận:
- TAND TPHCM;
- VKSND Quận 11;
- Chi cục THADS Quận 11;
- Các đương sự;
- UBND Phường 1, Quận 11;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Cơ Dũng